CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xây dựng điện VNECO 3

Ngày 31/12/2024	8,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	12.8%	**8.6%**	**20.5%**

DT thuần
Q4/24
66.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.3| 32.3%
YoY: ▲ 22.5| 50.9%

LN thuần
Q4/24
0.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.27| 101%
YoY: ▼0.18| -24.5%

LN sau thuế
Q4/24
0.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09| 94.8%
YoY: ▼0.42| -70.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.6%
YoY: +/-▼ 1.5%

ROE
2024
1.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	1,319,710
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.01)
EPS	263
P/E	33.5

DT thuần
2024
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.7| 91.4%

LN thuần
2024
1.15
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.47| 68.9%

LN sau thuế
2024
0.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.12| 51.9%

Cơ cấu sở hữu

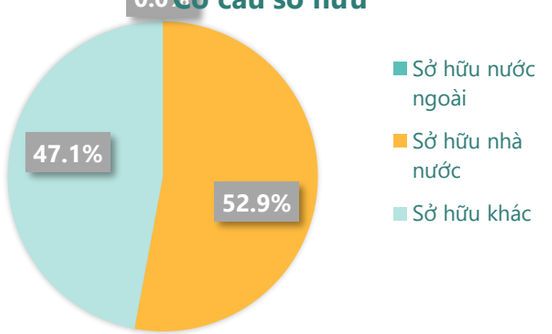

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

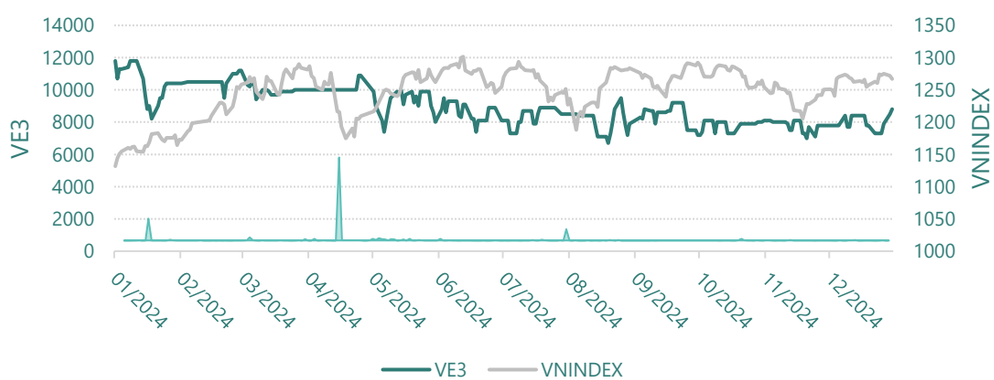

Cơ cấu cổ đông

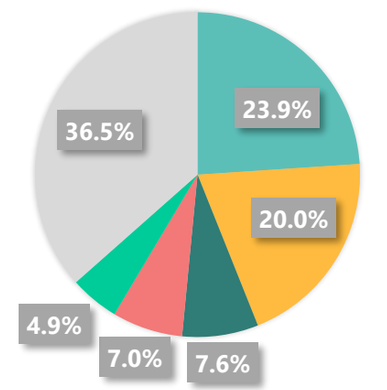

- Lê Thị Hồng Thủy
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam
- CTCP Xây dựng và Phát triển TBG
- Hoàng Cao Sơn
- America LLC
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

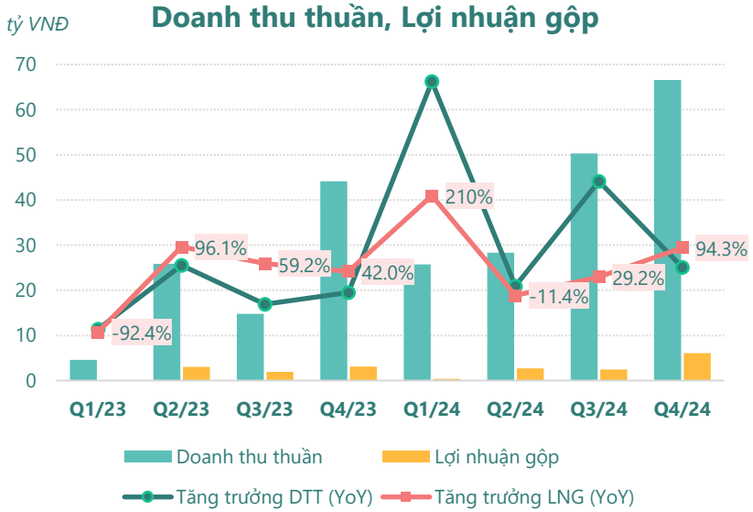

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

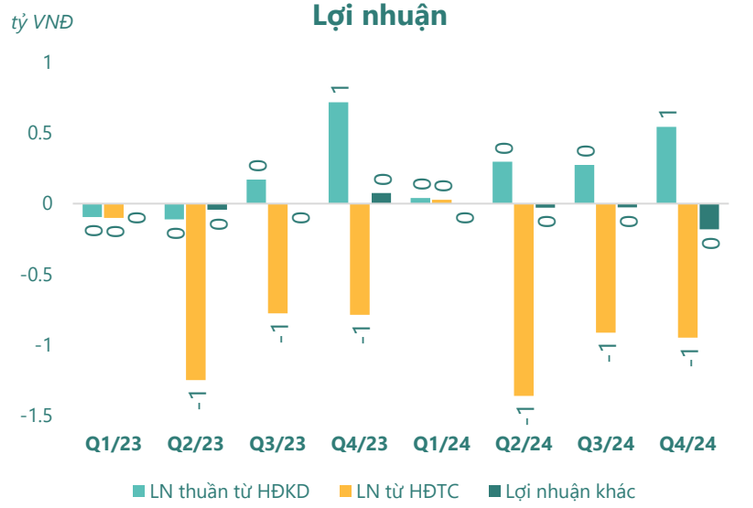

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

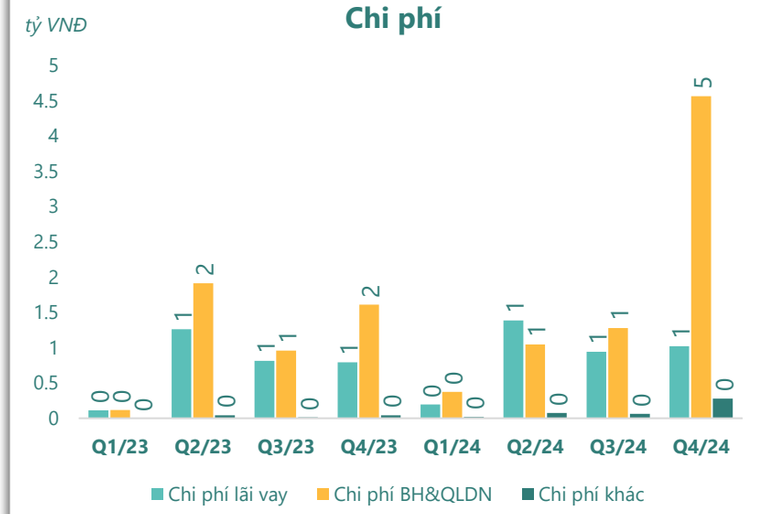

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

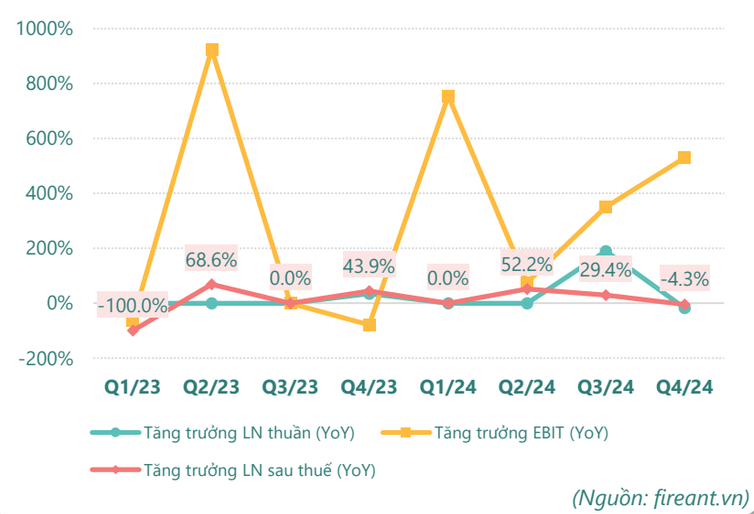

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

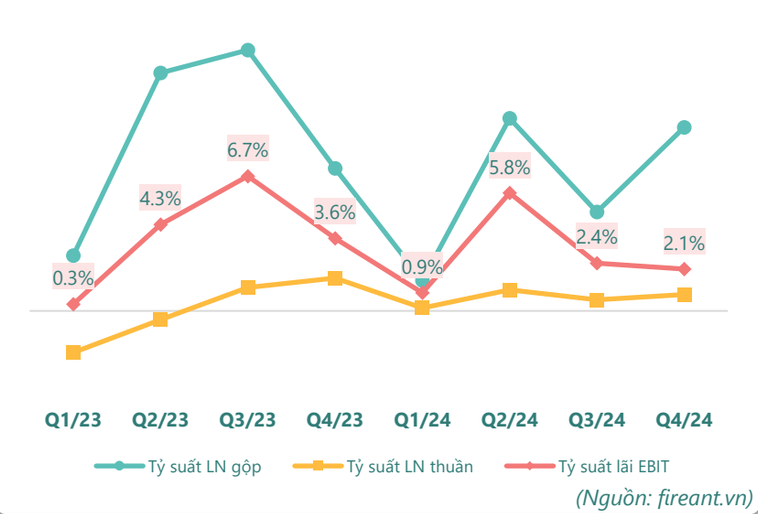

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

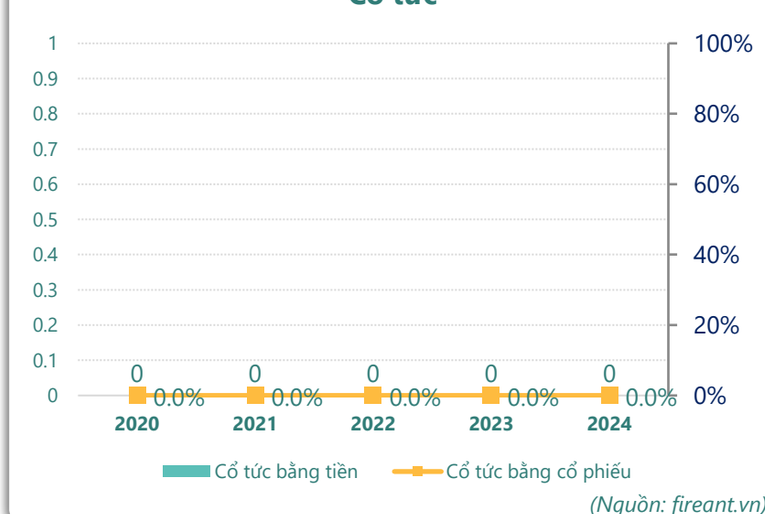

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

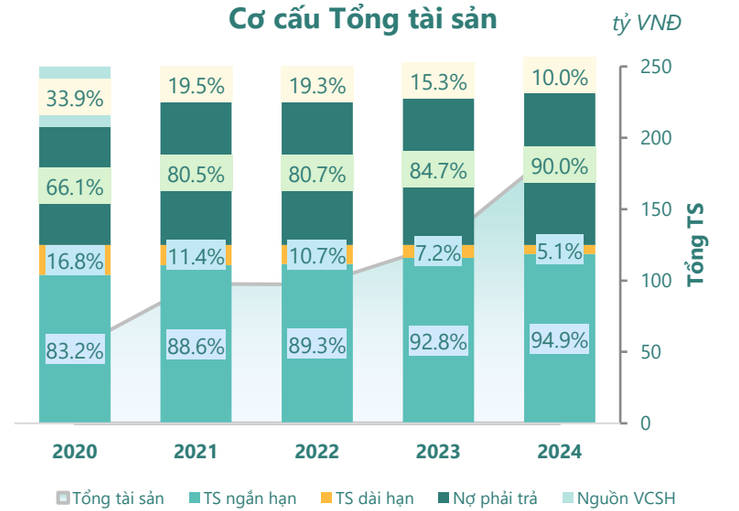

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

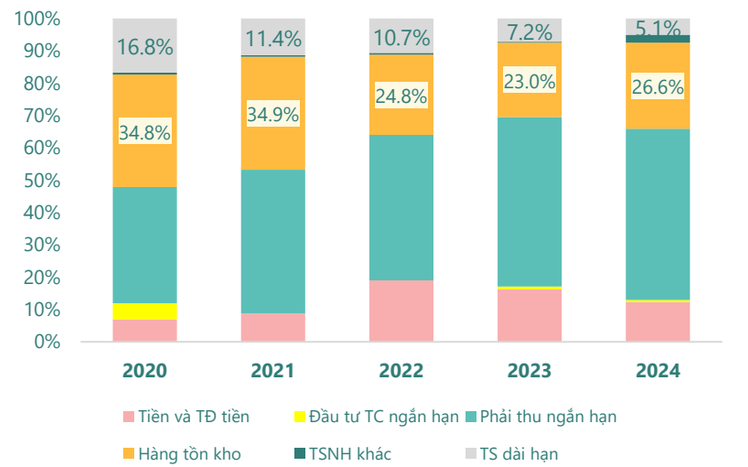

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

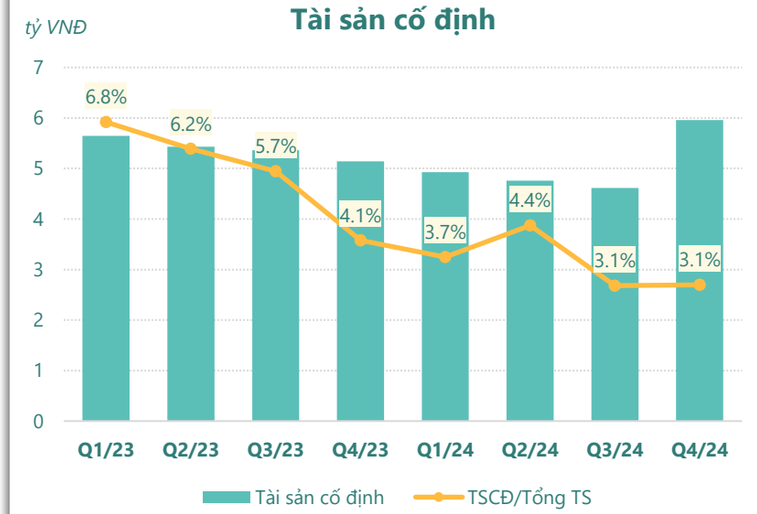

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

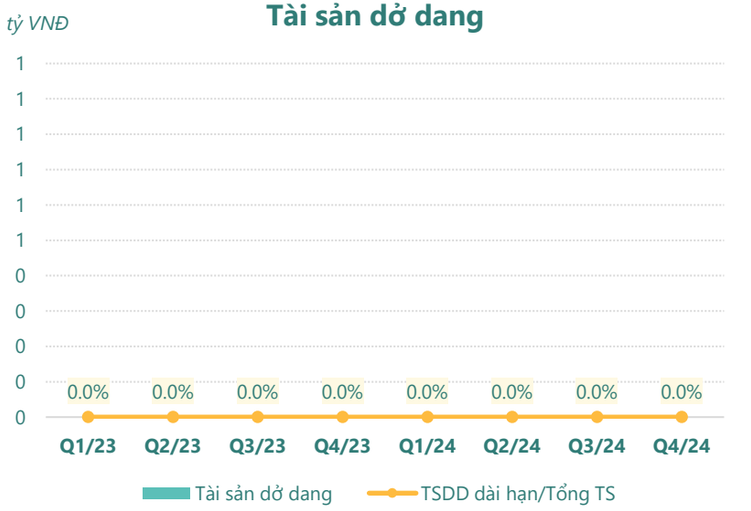

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

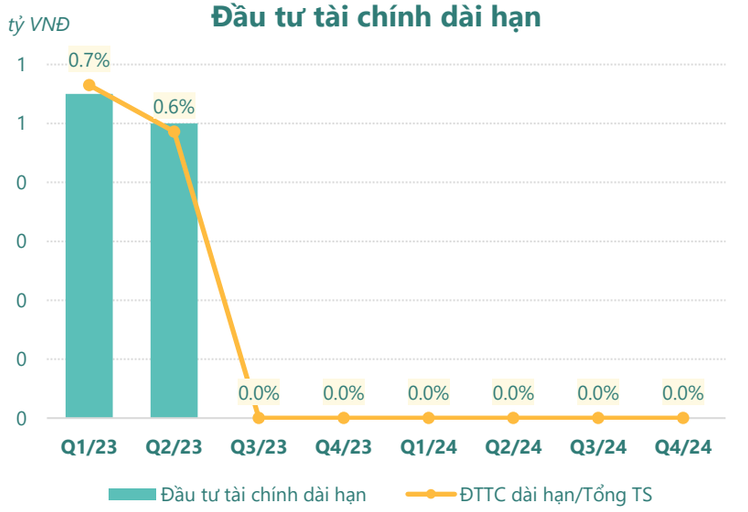

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

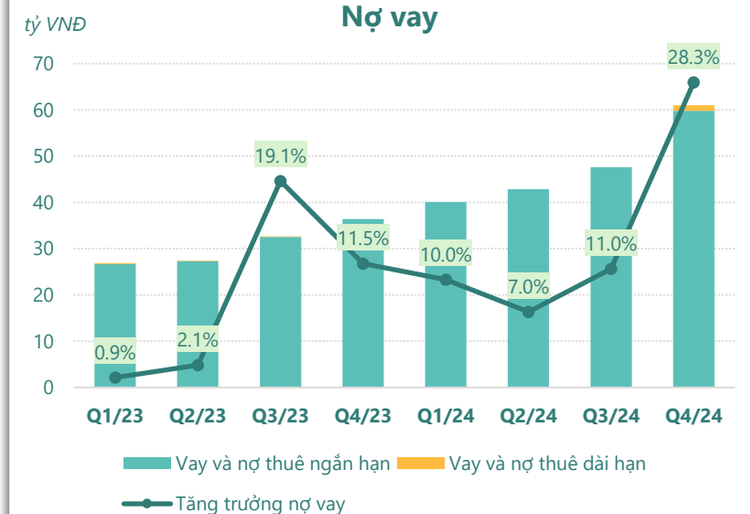

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

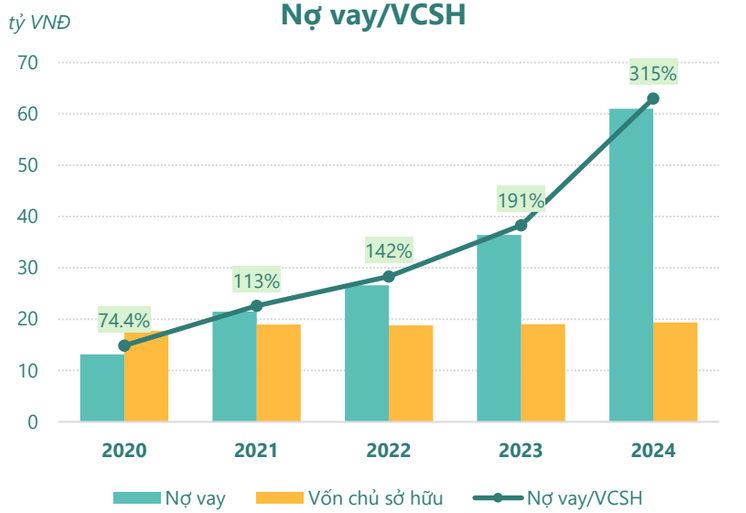

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

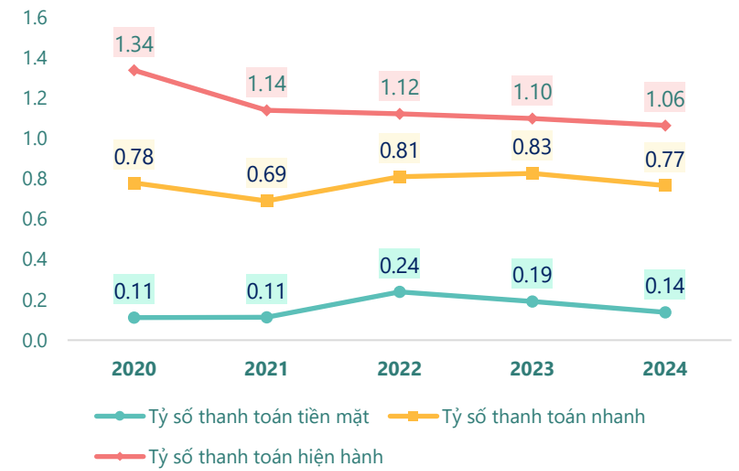

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

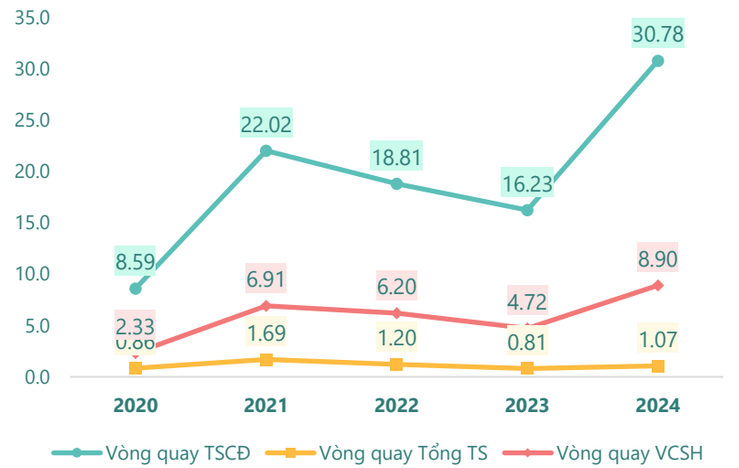

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

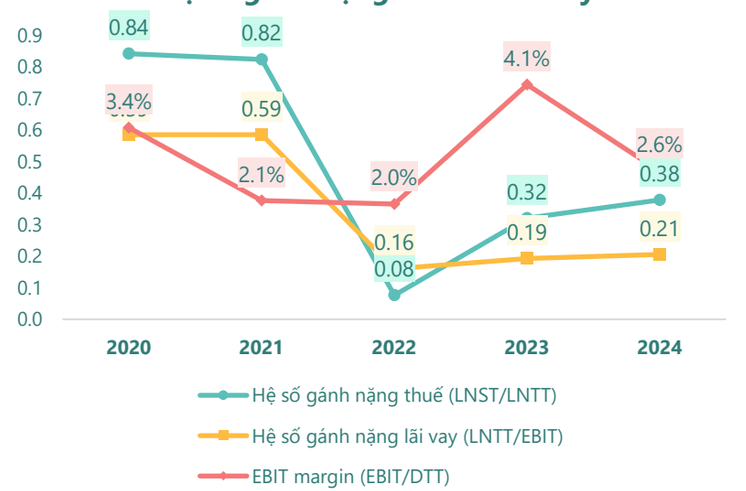

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

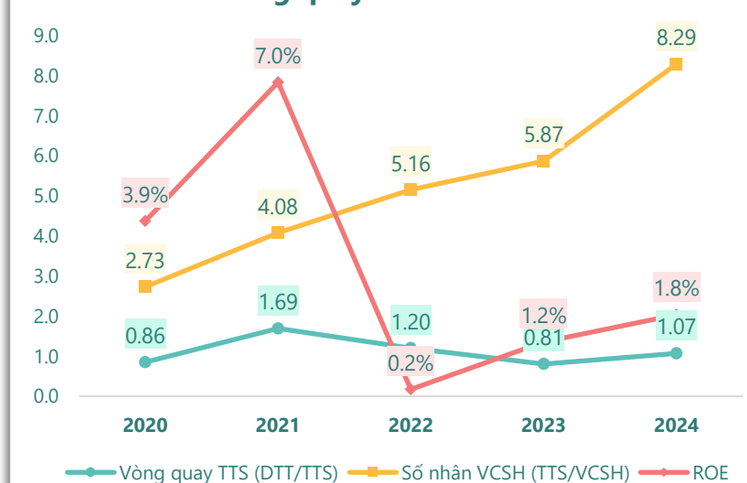

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

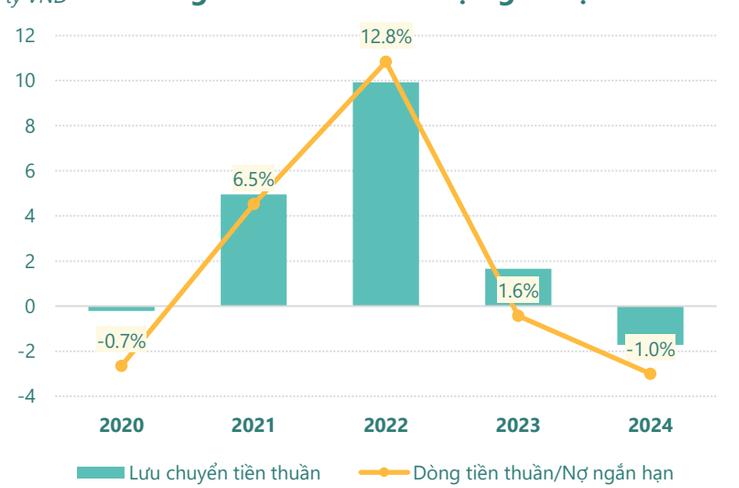

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**66.6**	**44.1**	**50.9%**	**171**	**89.3**	**91.4%**
Giá vốn hàng bán	60.5	41.0	47.6%	159	81.1	96.4%
Lợi nhuận gộp	6.06	3.12	94.1%	11.6	8.20	41.6%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.00		0.34	0.06	437%
Chi phí TC	1.02	0.79	29.1%	3.54	2.98	18.8%
Chi phí lãi vay	1.02	0.79	29.1%	3.54	2.98	18.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.56**	**1.61**	**183%**	**7.26**	**4.60**	**57.8%**
LN thuần từ HĐKD	0.54	0.72	-24.5%	1.15	0.68	68.9%
Lợi nhuận khác	**-0.18**	**0.07**	**-359%**	**-0.24**	**0.03**	**-959%**
LN trước thuế	0.36	0.79	-54.2%	0.92	0.71	28.9%
Lợi nhuận sau thuế	**0.18**	**0.60**	**-70.8%**	**0.35**	**0.23**	**51.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.18**	**0.60**	**-70.8%**	**0.35**	**0.23**	**51.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.52	14.2	-17.8	-7.58	17.4	-7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.54	-1.20	0.22	-0.21	0.00	-1.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.25	2.85	3.64	2.80	-4.83	13.3
Tiền đầu kỳ	0.97	3.23	20.2	6.21	1.22	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.26**	**15.9**	**-13.9**	**-4.99**	**12.6**	**4.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.23	19.1	6.21	1.22	13.8	18.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**194**	**125**	**55.3%**
Tài sản ngắn hạn	184	116	58.9%
Tiền và tương đương tiền	23.9	20.2	18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.20	1.20	0.0%
Phải thu ngắn hạn	103	65.3	56.9%
Hàng tồn kho	51.4	28.6	79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.71	0.29	1518%
Tài sản dài hạn	**9.79**	**9.03**	**8.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.96	5.14	15.8%
Bất động sản đầu tư	3.49	3.49	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.34**	**0.40**	**-14.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	174	106	64.9%
Nợ ngắn hạn	**173**	**105**	**64.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.8	36.4	64.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.4	53.3	11.5%
Nợ dài hạn	1.61	0.41	293%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**19.4**	**19.0**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**19.4**	**19.0**	**1.8%**
Vốn điều lệ	13.2	13.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)